

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3/2022
- ❧ ❧ -

Nơi nhận:
Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Băng Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.627.810.121.075	4.520.406.433.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.435.656.898.694	671.416.381.450
1. Tiền	111		945.729.498.694	611.453.381.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		489.927.400.000	59.963.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.203.200.000	5.570.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.203.200.000	5.570.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	2.025.792.079.537	1.528.350.880.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.680.981.273.586	1.333.871.577.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.696.200.464	27.310.830.999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.600.000.000	22.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		291.753.093.954	151.856.960.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.238.488.467)	(7.288.488.467)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.130.457.675.463	2.298.803.315.489
1. Hàng tồn kho	141		2.130.457.675.463	2.298.803.315.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.700.267.381	16.265.856.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	10.555.309.805	3.346.381.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	18.838.191.254	12.388.283.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	306.766.322	531.190.353
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.883.053.502.648	3.406.475.302.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.9	40.175.617.420	42.142.867.420
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.789.171.680	3.789.171.680
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.187.195.740	14.187.195.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		22.199.250.000	24.166.500.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.594.376.450.748	1.540.451.785.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.260.193.390.380	1.220.164.312.984
- Nguyên giá	222		2.262.283.300.514	2.167.589.806.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.002.089.910.134)	(947.425.493.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	334.183.060.368	320.287.473.015
- Nguyên giá	228		425.708.005.203	407.275.391.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.524.944.835)	(86.987.918.068)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	178.444.468.577	178.697.573.626
- Nguyên giá	231		223.372.781.912	221.482.579.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.928.313.335)	(42.785.006.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	726.401.140.583	1.290.579.785.609
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		50.476.557.520	49.750.941.090
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		675.924.583.063	1.240.828.844.519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	316.337.832.897	324.545.542.636
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		316.337.832.897	324.545.542.636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.15	27.317.992.423	30.057.747.071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27.317.992.423	30.057.747.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.510.863.623.723	7.926.881.735.469
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.894.009.441.319	5.237.483.045.625
I. Nợ ngắn hạn	310		5.533.934.933.967	4.755.051.985.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.1	1.366.790.067.912	936.421.882.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	3.944.751.631	453.341.059.175
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	140.710.104.958	349.273.934.769
4. Phải trả người lao động	314	V.19	21.445.052.995	13.581.748.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20.1	2.161.550.799	4.011.756.141
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21.1	35.770.303	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	2.436.223.848.693	307.036.614.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22.1	1.353.903.222.956	2.661.344.089.588
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.24	41.488.980.234	48.264.450.669
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.25	167.231.583.486	(18.223.549.987)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		360.074.507.352	482.431.060.265
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	4.500.000.000	4.500.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21.2	258.847.297.127	267.961.480.883
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	27.727.699.639	26.190.418.947
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22.2	46.975.310.586	161.754.960.435
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.616.854.182.404	2.689.398.689.844
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.616.854.182.404	2.689.398.689.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.242.423.594)	(25.242.423.594)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.291.224.728	10.291.224.728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.599.810.560	114.785.006.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111.730.131.310	20.069.877.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(76.130.320.750)	94.715.129.147
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		230.449.370.710	223.808.682.434
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.510.863.623.723	7.926.881.735.469

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

P. Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 31 tháng 10 năm 2022
Tổng giám đốc

BẢNG TÀI CHÍNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	7.631.135.011.963	1.689.462.812.323	18.572.302.107.951	8.313.954.769.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	2.757.672.062
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.631.135.011.963	1.689.462.812.323	18.572.302.107.951	8.311.197.097.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	7.655.889.920.819	1.640.588.921.646	18.181.965.553.953	7.963.130.180.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(24.754.908.856)	48.873.890.677	390.336.553.998	348.066.916.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12.090.614.801	4.792.069.843	28.282.080.700	12.749.871.257
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	56.494.415.119	7.666.516.022	177.936.648.227	83.186.292.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.153.039.380	7.129.891.301	109.479.894.426	81.618.409.482
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.31	17.197.979.456	-	11.052.720.247	(7.247.689.336)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	90.302.235.614	40.317.191.957	242.718.372.882	165.174.663.684
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.31	24.423.734.880	13.860.451.233	73.661.509.667	46.922.612.500
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		(166.686.700.212)	(8.178.198.692)	(64.645.175.831)	58.285.530.126
12. Thu nhập khác	31	VI.32	1.548.558.821	1.012.462.332	6.004.742.101	4.141.501.709
13. Chi phí khác	32	VI.33	1.235.977.069	471.746.764	3.320.827.878	1.711.041.147
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		312.581.752	540.715.568	2.683.914.223	2.430.460.562
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(166.374.118.460)	(7.637.483.124)	(61.961.261.608)	60.715.990.688
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	2.179.963.625	425.830.566	7.819.515.750	9.532.385.967
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.35	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(168.554.082.085)	(8.063.313.690)	(69.780.777.358)	51.183.604.721
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(169.729.812.001)	(7.675.688.409)	(76.130.320.750)	46.306.357.291
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.175.729.916	(387.625.281)	6.349.543.392	4.877.247.430

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

P.Kế Toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.211.457.861.962	15.625.611.581.360
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.507.986.003.814)	(13.668.712.063.329)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(117.981.833.936)	(105.062.471.493)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(112.096.454.471)	(115.426.756.254)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(31.393.810.888)	(26.251.455.843)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		565.775.251.129	425.301.407.929
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.149.513.730.835)	(2.473.793.274.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.858.261.279.147	(338.333.032.196)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.659.438.787)	(84.747.270.565)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400.000.000.000	79.347.779.625
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.399.200.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.766.000.000	100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.972.847.048	25.705.066.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		381.680.208.261	17.405.576.002
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.359.053.074.223	9.273.554.711.337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.804.817.207.742)	(9.106.895.597.925)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.936.836.645)	(26.035.829.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.475.700.970.164)	140.623.283.476
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		764.240.517.244	(180.304.172.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		671.416.381.450	489.949.875.226

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.435.656.898.694	309.645.702.508

Lập biểu



Trần Thụy Thảo Trân

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng



Phạm Thị Bằng Trang

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Quý 03/2022*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân...

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại ngày 30/09/2022. Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

1. Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Nước Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP HCM
Kho xăng dầu Bình Thắng	TP Dĩ An, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương	TP Dĩ An – Bình Dương
Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, Tp. Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk

Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, Bình Phước
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (13 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương
Nhà máy sản xuất Bê tông	Tỉnh Bình Dương

2. Các công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Phú Giáo, Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Dĩ An, Bình Dương

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)

Danh sách các công ty con hợp nhất

ST T	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn SP nhiên liệu...	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80,00%	80,00%
4	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	60%	60%
5	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	57,97%	57,97%
6	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Thương mại dịch vụ; cho thuê nhà xưởng	56,84%	56,84%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 30/09/2022.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền, có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- | | |
|--|---------|
| - Nhà cửa, Loại kiên cố | 25 - 50 |
| - Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác | 5 - 20 |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |

- Phương tiện vận tải 6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 8
- Tài sản cố định khác 3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hoá).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ

đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền	945.729.498.694	611.453.381.450
- Các khoản tương đương tiền	489.927.400.000	59.963.000.000
Cộng	1.435.656.898.694	671.416.381.450
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.203.200.000	5.570.000.000
Cộng	6.203.200.000	5.570.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.680.981.273.586	1.333.871.577.096
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.696.200.464	27.310.830.999
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.600.000.000	22.600.000.000
- Phải thu khác	291.753.093.954	151.856.960.494
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.238.488.467)	(7.288.488.467)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	2.025.792.079.537	1.528.350.880.122
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đi đường	-	358.008.925.555
- Nguyên liệu, vật liệu	136.570.568.950	221.253.448.784
- Công cụ, dụng cụ	1.583.414.932	1.025.071.020
- Thành phẩm	48.028.322.815	45.124.600.660
- Thành phẩm bất động sản	547.675.688.553	543.167.263.904
- Hàng hóa	1.360.551.887.186	1.094.176.212.539

- Hàng hóa bất động sản	36.047.793.027	36.047.793.027
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.130.457.675.463	2.298.803.315.489

05. Chi phí trả trước ngắn hạn 10.555.309.805 3.346.381.742

06. Thuế GTGT được khấu trừ 18.838.191.254 12.388.283.952

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	9.835.063	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.092.238	221.084.871
- Thuế thu nhập cá nhân	91.839.021	310.105.482

Cộng 306.766.322 531.190.353

08. Tài sản ngắn hạn khác

09. Các khoản phải thu dài hạn khác

- Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	3.789.171.680
- Trả trước cho người bán dài hạn	14.187.195.740	14.187.195.740
- Phải thu dài hạn khác	22.199.250.000	24.166.500.000

Cộng 40.175.617.420 42.142.867.420

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.550.177.699.215	192.162.292.485	415.846.043.892	6.182.218.980	3.221.552.003	2.167.589.806.575
- Mua trong kỳ	8.409.465.000	53.717.148.000	16.950.462.968	-	-	79.077.075.968
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.437.370.741	7.164.251.470	13.598.141.796	-	-	32.199.764.007
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	9.800.467.091	4.673.944.729	2.108.934.216	-	-	16.583.346.036
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.560.224.067.865	248.369.747.226	444.285.714.440	6.182.218.980	3.221.552.003	2.262.283.300.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	600.771.605.727	101.928.678.155	237.266.727.133	4.813.250.422	2.645.232.154	947.425.493.591
- Khấu hao trong kỳ	25.841.569.502	10.918.820.158	22.040.987.339	147.300.658	75.273.453	59.023.951.110
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng nhận bàn giao						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.940.333.421	776.068.453	1.643.132.693	-	-	4.359.534.567

- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	628.553.508.650	112.071.429.860	257.664.581.779	4.960.551.080	2.720.505.607	1.002.089.910.134
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	949.406.093.488	90.233.614.330	178.579.316.759	1.368.968.558	576.319.849	1.220.164.312.984
- Tại ngày cuối kỳ	931.670.559.215	136.298.317.366	186.621.132.661	1.221.667.900	501.046.396	1.260.193.390.380

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	406.107.769.264	849.440.000	318.181.819	-	407.275.391.083
- Mua trong kỳ	29.296.012.762	-	-	-	29.296.012.762
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	424.540.383.384	849.440.000	318.181.819	-	425.708.005.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	86.619.570.739	137.666.676	230.680.653	-	86.987.918.068
- Khấu hao trong kỳ	4.911.299.738	130.647.341	23.863.959	-	5.065.811.038
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	528.784.271	-	-	-	528.784.271
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91.002.086.206	268.314.017	254.544.612	-	91.524.944.835
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	319.488.198.525	711.773.324	87.501.166	-	320.287.473.015
- Tại ngày cuối kỳ	333.538.297.178	581.125.983	63.637.207	-	334.183.060.368

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	221.482.579.812	1.890.202.100	-	223.372.781.912
- Quyền sử dụng đất	207.955.043.552	1.890.202.100	-	209.845.245.652
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.527.536.260	-	-	13.527.536.260
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	42.785.006.186	2.143.307.149	-	44.928.313.335
- Quyền sử dụng đất	32.073.118.232	1.606.738.637	-	33.679.856.869
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.711.887.954	536.568.512	-	11.248.456.466
- Nhà xưởng và văn phòng	-	-	-	-

cho thuê				
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	178.697.573.626	(253.105.049)	-	178.444.468.577
- Quyền sử dụng đất	175.881.925.320	283.463.463	-	176.165.388.783
- Nhà cửa, vật kiến trúc	2.815.648.306	(536.568.512)	-	2.279.079.794
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	50.476.557.520	49.750.941.090
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	675.924.583.063	1.240.828.844.519
Cộng	726.401.140.583	1.290.579.785.609
14. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	316.337.832.897	324.545.542.636
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	316.337.832.897	324.545.542.636
15. Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	27.317.992.423	30.057.747.071
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	27.317.992.423	30.057.747.071
16. Phải trả người bán		
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	1.366.790.067.912	936.421.882.888
16.2 Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
Cộng	1.388.814.267.912	958.446.082.888
17. Người mua trả tiền trước		
17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.944.751.631	453.341.059.175
17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	8.444.751.631	457.841.059.175
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	87.974.635.512	22.833.445.895
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.799.498.884	26.389.786.655
- Thuế thu nhập cá nhân	107.868.862	346.472.133
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	35.502.883.086
- Thuế bảo vệ môi trường	49.745.871.700	264.051.947.000
- Thuế môn bài	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.230.000	149.400.000
Cộng	140.710.104.958	349.273.934.769

19. Phải trả người lao động	21.445.052.995	13.581.748.017
20. Chi phí phải trả		
20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	2.161.550.799	4.011.756.141
20.2 Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	2.161.550.799	4.011.756.141
21. Doanh thu chưa thực hiện		
21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	35.770.303	-
21.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	258.847.297.127	267.961.480.883
Cộng	258.883.067.430	267.961.480.883
22. Vay và nợ thuê tài chính		
21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.353.903.222.956	2.661.344.089.588
21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	46.975.310.586	161.754.960.435
Cộng	1.400.878.533.542	2.823.099.050.023
23. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.436.223.848.693	307.036.614.100
- Phải trả dài hạn khác	27.727.699.639	26.190.418.947
Cộng	2.463.951.548.332	333.227.033.047
24. Quỹ khen thưởng phúc lợi	41.488.980.234	48.264.450.669
25. Quỹ bình ổn giá	167.231.583.486	(18.223.549.987)

26. **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
SDCK trước SDDK này	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	10.291.224.728	114.785.006.276	223.808.682.434	2.689.398.689.844
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.640.688.276	6.640.688.276
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	79.185.195.716	-	79.185.195.716
Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	10.291.224.728	35.599.810.560	230.449.370.710	2.616.854.182.404

b **Chi tiết vốn đầu tư của CSH**

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	851.760.000.000	851.760.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.514.240.000.000	1.514.240.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
27. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	6.630.823.300.251	1.586.496.543.763
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.648.511.527	89.624.939.752
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	804.663.200.185	13.341.328.808
	7.631.135.011.963	1.689.462.812.323
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
Trong đó:		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.972.676.064.456	1.634.746.744.092
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.466.790.072	2.868.358.842
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	611.747.066.291	2.973.818.712
Cộng	7.655.889.920.819	1.640.588.921.646
29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.759.493.820	929.455.538
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.331.120.981	3.862.614.305
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	12.090.614.801	4.792.069.843
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	33.153.039.380	7.129.891.301
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.341.375.739	536.624.721
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	56.494.415.119	7.666.516.022
31. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết (MS 24)	17.197.979.456	-
32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	24.425.747.980	17.366.967.791
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.014.686.958	288.874.207
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	376.695.637	636.078.327
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.294.423.877	9.345.450.081
- Thuế, phí và lệ phí	1.000.000	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.822.273.982	7.971.988.226
- Chi phí khác	54.791.142.060	18.568.284.558
Cộng	114.725.970.494	54.177.643.190
33. Thu nhập khác	1.548.558.821	1.012.462.332
34. Chi phí khác	1.235.977.069	471.746.764

58
TY
HAI
KHÁ
LÊ
BÌNH

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.179.963.625	425.830.566
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.179.963.625	425.830.566

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Lập biểu

P.Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Phạm Thị Băng Trang

